

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Số 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | Trang |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán tổng hợp | 6 - 7 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp | 8 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp | 9 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp | 10 - 40 |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Số 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Số 5 theo quyết định 139/2004/QĐ-BCN ngày 22/11/2004 của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Số 5 thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302156370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 01/7/2005.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 06 ngày 10/5/2021 là 27.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi bảy tỷ đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: No.5 Construction Investment Joint Stock Company.

Tên Công ty viết tắt là: CIC.5 JSC.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã giao dịch là CI5.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|--|
| Bà Trần Thị Minh | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Lê Văn Thuyên | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hồng Hải | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Khương | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/4/2021) |
| Ông Nguyễn Văn Hiền | Thành viên (Bãi nhiệm ngày 26/4/2021) |

Ban Kiểm soát

| | |
|-------------------------|------------|
| Ông Ngô Đức Cường | Trưởng ban |
| Ông Hoàng Tuấn Anh | Thành viên |
| Bà Lương Thị Ngọc Phụng | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|-----------------------|--|
| Ông Phạm Danh Tuyên | Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/5/2021) |
| Ông Nguyễn Văn Khương | Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/5/2021) |
| Ông Vũ Mạnh Hùng | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/7/2021) |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Số 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Danh Tuyên

Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Số: 163/2022/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 được lập ngày 30/03/2022, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác và doanh nghiệp kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán ngoại trừ ngày 09/4/2021 về việc các khoản công nợ phải thu, phải trả chưa được xác nhận đầy đủ tại thời điểm 31/12/2020.

Chúng tôi đã đánh giá vấn đề nêu tại “Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ” trên Báo cáo kiểm toán độc lập ngày 09/4/2021 đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty và nhận thấy vấn đề này không còn ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, do đó, chúng tôi đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần trên Báo cáo kiểm toán thông tin tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.



Lưu Minh Tới

Phó Giám đốc Phụ trách

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2022-137-1

Giấy Ủy quyền số: 06/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Lưu Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: số 1026-2019-137-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------|------------|-----------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 80.284.278.930 | 100.910.836.265 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 1.566.952.541 | 1.379.186.357 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.566.952.541 | 1.379.186.357 |
| II- Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 2.299.107.130 | 2.130.505.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2 | 2.299.107.130 | 2.130.505.000 |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 43.108.732.255 | 37.812.648.402 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 34.199.705.698 | 23.776.362.362 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.7 | 8.003.876.252 | 13.998.927.047 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 4.492.657.965 | 3.885.414.813 |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 137 | 5.5 | (3.587.507.660) | (3.848.055.820) |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | 5.6 | 33.256.794.752 | 59.586.846.026 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 33.256.794.752 | 59.586.846.026 |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 52.692.252 | 1.650.480 |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 51.041.772 | - |
| 2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 5.13 | 1.650.480 | 1.650.480 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260) | 200 | | 9.032.607.497 | 10.350.003.459 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II Tài sản cố định | 220 | | 3.985.562.768 | 5.097.394.398 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 3.850.430.043 | 4.870.922.133 |
| - Nguyên giá | 222 | | 28.657.641.032 | 28.657.641.032 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (24.807.210.989) | (23.786.718.899) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.9 | 135.132.725 | 226.472.265 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.826.790.811 | 1.826.790.811 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.691.658.086) | (1.600.318.546) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.047.044.729 | 5.252.609.061 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.10 | 5.047.044.729 | 5.252.609.061 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 89.316.886.427 | 111.260.839.724 |

10197
G TY TN
M TOÁN
VIETN
NHÂN
Ổ CHÍ M
MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330) | 300 | | 53.720.158.956 | 75.601.489.615 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 53.720.158.956 | 75.601.489.615 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.11 | 23.458.213.820 | 32.805.314.373 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.12 | 8.876.661.765 | 15.138.208.933 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.13 | 6.353.163.645 | 5.777.854.565 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 393.994.794 | 418.368.553 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.14 | 1.069.912.808 | - |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.15 | 6.079.202.135 | 4.330.979.373 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.16 | 6.920.570.973 | 16.366.426.532 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 568.439.016 | 764.337.286 |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | | 35.596.727.471 | 35.659.350.109 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.17 | 35.596.727.471 | 35.659.350.109 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 27.000.000.000 | 27.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 27.000.000.000 | 27.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 104.470.000 | 104.470.000 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (780.000) | (780.000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 7.134.429.484 | 7.134.429.484 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1.358.607.987 | 1.421.230.625 |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước | 421a | | 1.171.140.857 | 1.171.140.857 |
| - LNST chưa phân phối kì này | 421b | | 187.467.130 | 250.089.768 |
| II- Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 89.316.886.427 | 111.260.839.724 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Dương Hoài Nam



Nguyễn Hồng Hải




Phạm Danh Tuyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|----|-----|----------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 76.842.140.840 | 144.059.026.488 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | 6.1 | 76.842.140.840 | 144.059.026.488 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 69.216.161.027 | 134.024.794.879 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 7.625.979.813 | 10.034.231.609 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 169.443.180 | 270.509.984 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 1.039.235.481 | 1.617.631.320 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.039.143.546 | 1.617.320.965 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 6.5 | 16.494.545 | 432.841.947 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.5 | 6.248.744.773 | 7.930.149.656 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 490.948.194 | 324.118.670 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.6 | 72.680.608 | 672.832.911 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.6 | 311.860.367 | 662.619.555 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | 6.6 | (239.179.759) | 10.213.356 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 251.768.435 | 334.332.026 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.7 | 64.301.305 | 84.242.258 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 187.467.130 | 250.089.768 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.8 | 69 | - |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Dương Hoài Nam



Nguyễn Hồng Hải





Phạm Danh Tuyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|----|-----|------------------|------------------|
| | | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 251.768.435 | 334.332.026 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | | 1.111.831.630 | 1.210.284.344 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (260.548.160) | 1.150.000.000 |
| - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 91.935 | 310.355 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (169.443.180) | (438.358.116) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 1.039.143.546 | 1.617.320.965 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 1.972.844.206 | 3.873.889.574 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (5.086.577.465) | 1.201.508.042 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 26.330.051.274 | (6.249.899.660) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (12.665.623.915) | 2.894.249.469 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 205.564.332 | 3.444.290.002 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1.039.143.546) | (1.617.320.965) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (84.242.258) | (213.844.755) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | - | (30.900.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 9.632.872.628 | 3.301.971.707 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | - | (390.000.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | - | 1.759.934.808 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (1.299.107.130) | (6.776.505.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 1.130.505.000 | 7.359.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 169.443.180 | 270.488.525 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 841.050 | 2.222.918.333 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 16.956.822.057 | 31.144.911.813 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (26.402.677.616) | (48.522.698.628) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (9.445.855.559) | (17.377.786.815) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 187.858.119 | (11.852.896.775) |
| (50 = 20+30+40) | | | | |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5.1 | 1.379.186.357 | 13.232.393.487 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (91.935) | (310.355) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 5.1 | 1.566.952.541 | 1.379.186.357 |
| (70 = 50+60+61) | | | | |

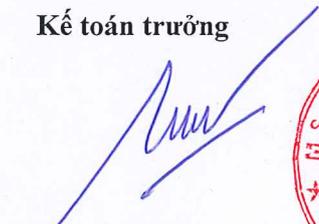
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc


Dương Hoài Nam


Nguyễn Hồng Hải




Phạm Danh Tuyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Số 5 theo quyết định 139/2004/QĐ-BCN ngày 22/11/2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Số 5 thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302156370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 01/7/2005.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 06 ngày 10/5/2021 là 27.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi bảy tỷ đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: No.5 Construction Investment Joint Stock Company.

Tên Công ty viết tắt là: CIC.5 JSC

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã giao dịch là CI5.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 76 người (tại ngày 31/12/2020: 154 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Thi công xây lắp công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp công trình giao thông;
- Lắp đặt công trình điện (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh khí hóa lỏng (gas) (không hoạt động tại trụ sở); Lắp đặt thiết bị công nghệ, ống công nghệ, đo lường, tự động hóa (không hoạt động tại trụ sở);
- Mua bán vật tư xây dựng, mua bán nguyên liệu-vật tư-thiết bị ngành xây dựng; Mua bán các sản phẩm từ kim loại, đất đèn, khí acetylen; kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Lắp đặt công trình nước (không hoạt động tại trụ sở);
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính);
- Thi công xây dựng công trình đường dây và trạm điện từ 35 KV trở xuống;
- Lắp đặt công trình phòng chống cháy nổ (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất vật liệu xây dựng, các sản phẩm từ kim loại, đất đèn, acetylen (không sản xuất tại trụ sở);
- Khai thác, khoan nổ mìn phá đá (không hoạt động tại trụ sở); Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp.
- Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng, cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

Hoạt động chính của Công ty trong năm là Thi công xây lắp công trình công nghiệp, dân dụng, bán đá xây dựng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Trong năm 2021, đại dịch Covid-19 có những ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ tình hình kinh tế, hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chịu sự ảnh hưởng lớn, doanh thu công ty sụt giảm mạnh, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá của thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như những ảnh hưởng của đại dịch Covid -19 khó đoán, Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng và đồng thời sử dụng các ước tính và và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Ngoài ra, Công ty được giảm 30% thuế TNDN phải nộp của năm 2021 theo Nghị quyết 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 về giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch COVID-19.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

| Tên | Địa chỉ |
|---|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 - Mỏ đá Soklu 6 | Tổ 2, Ấp Nguyễn Huệ 2, Xã Quang Trung, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. |
| Chi nhánh Xí nghiệp Xây dựng và Sản xuất Công nghiệp. | Đường số 5, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 tại Cambodia (đã ngưng hoạt động, đang làm thủ tục giải thể) | P2-096/P2-097 PPSEZ, Boeung Thom Area, Posen Chey Phnom Penh, Cambodia. |

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự xây dựng, tự sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

| | Số năm |
|----------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 20 |
| Máy móc và thiết bị | 07 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 4 |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

TSCĐ vô hình là tài sản kiến thiết cơ bản (chi phí ban đầu có mở khai thác đá) được khấu hao thời gian là 15 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí đền bù khai thác

Chi phí đền bù khai thác thể hiện khoản tiền đền bù đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng để khai thác. Chi phí đền bù khai thác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian Công ty được cấp quyền khai thác.

Chi phí khai thác mỏ

Chi phí khai thác mỏ được phân bổ vào chi phí theo sản lượng khai thác thực tế hàng năm.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí chi phí lương người lao động và chi phí vận chuyển : trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu của hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ tiền lãi, và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán, cung cấp dịch vụ và hợp đồng xây dựng là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa đã bán, dịch vụ đã cung cấp, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu là chi phí lãi vay .

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty thuộc đối tượng được giảm 30% thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2021 theo Nghị Quyết số 406/2021/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 về việc ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19 và Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/2021/ NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 về việc quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/ NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là Xây dựng, Sản xuất Công nghiệp và lĩnh vực khác gồm kinh doanh cho thuê mặt bằng và hạ tầng trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 28.390.765 | 56.883.284 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.538.561.776 | 1.322.303.073 |
| Tổng | 1.566.952.541 | 1.379.186.357 |

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2021 (VND) | | 01/01/2021 (VND) | |
|------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 2.299.107.130 | 2.299.107.130 | 2.130.505.000 | 2.130.505.000 |
| Tổng | 2.299.107.130 | 2.299.107.130 | 2.130.505.000 | 2.130.505.000 |

(i) Hợp đồng tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại có kỳ hạn trên 6 tháng và dưới 12 tháng với lãi suất trong kỳ từ 3,5% - 6,8 % năm.

Công ty đã thế chấp các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội để đảm bảo các khoản vay ngắn hạn với giá trị tại ngày 31/12/2021: 1.000.000.000 VND và 31/12/2020 : 1.000.000.000 VND.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ban quản lý dự án Số 1 Sóc Trăng | 6.567.521.000 | 1.054.774.000 |
| Công ty Cổ phần Hưng Hải Thịnh | 6.150.555.023 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Kon Tum | 3.085.011.822 | 5.024.959.132 |
| Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ | 2.933.873.439 | 2.933.873.439 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng TM An Xuân Thịnh | 1.505.099.093 | 1.582.445.328 |
| Công ty Cổ phần TPS Thành Phong | 1.337.602.531 | 1.337.602.531 |
| Công ty Truyền tải Điện 4 | - | 2.101.150.633 |
| Các đối tượng khác | 12.620.042.790 | 9.741.557.299 |
| Tổng | 34.199.705.698 | 23.776.362.362 |

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan 74.863.662 40.652.097

(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

1019
CỔ ĐÓNG
CÔNG TY CỔ PHẦN
VIỆT
HI NHẬP
TỔ CHỨC
MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2021 (VND) | | 01/01/2021 (VND) | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị ghi số | Dự phòng | Giá trị ghi số | Dự phòng |
| Tạm ứng | 189.100.608 | - | 149.703.101 | - |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 3.335.454.721 | - | 2.807.969.353 | - |
| Bảo hiểm xã hội | - | - | 16.194.723 | - |
| Thuế TNDN nộp thừa tại Chi nhánh Campuchia | 712.908.574 | - | 712.908.574 | - |
| Các khoản khác | 255.194.062 | - | 198.639.062 | - |
| Tổng | 4.492.657.965 | - | 3.885.414.813 | - |

5.5 Nợ xấu

| | 31/12/2021 (VND) | | 01/01/2021 (VND) | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi | 5.371.381.099 | 1.783.873.439 | 5.631.929.259 | 1.783.873.439 |
| <i>Trong đó,</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Việt Nam Motors Cần Thơ | 1.903.110.000 | - | 1.903.110.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ | 2.933.873.439 | 1.783.873.439 | 2.933.873.439 | 1.783.873.439 |
| Các đối tượng còn lại | 534.397.660 | - | 794.945.820 | - |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Việt Nam Motors Cần Thơ | - | - | - | 1.903.110.000 |
| Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ | - | - | - | 1.150.000.000 |
| Trung tâm thể dục thể thao Quận 12 | - | - | - | 111.218.062 |
| Các đối tượng còn lại | - | - | - | 423.179.598 |

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi

Trong đó,

Công ty Cổ phần Việt Nam Motors Cần Thơ
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ
Các đối tượng còn lại

Trong đó:

Công ty Cổ phần Việt Nam Motors Cần Thơ
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ
Trung tâm thể dục thể thao Quận 12
Các đối tượng còn lại

6 tháng đến 1 năm **Từ 1-2 năm** **Từ 2-3 năm** **Trên 3 năm**



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.6 Hàng tồn kho

Nguyên vật liệu
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)
Thành phẩm
Tổng

(i) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

Công trình Nhà máy sản xuất lớp ô tô Bình Dương
Công trình kho lưu trữ chuyên dụng Sóc Trăng
Công trình trường Cao đẳng Công nghệ Thủ đức
Công trình San lấp Nhà Máy Sửa Việt Nam
Công trình Nâng cấp gia cố đê bao bờ Đông kênh Đường Bàng
Các công trình khác

| 31/12/2021 (VND) | | 01/01/2021 (VND) | |
|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| 2.019.434.037 | - | 590.972.060 | - |
| 25.000.367.028 | - | 53.205.234.536 | - |
| 6.236.993.687 | - | 5.790.639.430 | - |
| 33.256.794.752 | - | 59.586.846.026 | - |
| 31/12/2021 (VND) | | 01/01/2021 (VND) | |
| Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - | - | 15.377.646.952 | - |
| 1.765.703.099 | - | 14.756.828.966 | - |
| 784.545.455 | - | 14.506.414.886 | - |
| 5.832.080.532 | - | - | - |
| 5.242.965.058 | - | - | - |
| 11.375.072.884 | - | 8.564.343.732 | - |
| 25.000.367.028 | - | 53.205.234.536 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5Số 22 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé,
quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.7 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lê Quang Trung (Công trình Nhà máy Viglacera Phú Mỹ) | - | 1.425.532.262 |
| Công ty TNHH Thép Đại Nam Long | - | 3.000.014.267 |
| Nguyễn Quốc Tuấn (Bệnh viện Quốc tế Vạn An) | - | 454.000.000 |
| Nguyễn Thế Phong (Công trình Xử lý Nhà máy nước thải Tham Lương - Bến Cát) | 1.150.447.869 | 1.180.447.869 |
| Nguyễn Như Thuận (Công trình Rạch Bà The - Rõng Tùng) | 761.376.902 | 774.086.746 |
| Các đối tượng khác | 6.092.051.481 | 7.164.845.903 |
| Tổng | 8.003.876.252 | 13.998.927.047 |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5
Số 22 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé,
quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.8 Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 11.197.269.266 | 13.316.630.078 | 3.871.826.592 | 271.915.096 | 28.657.641.032 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2021 | 11.197.269.266 | 13.316.630.078 | 3.871.826.592 | 271.915.096 | 28.657.641.032 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 8.438.521.204 | 11.890.505.317 | 3.200.197.732 | 257.494.646 | 23.786.718.899 |
| Tăng trong năm | 374.360.632 | 238.904.644 | 392.806.364 | 14.420.450 | 1.020.492.090 |
| Khấu hao trong năm | 374.360.632 | 238.904.644 | 392.806.364 | 14.420.450 | 1.020.492.090 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2021 | 8.812.881.836 | 12.129.409.961 | 3.593.004.096 | 271.915.096 | 24.807.210.989 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 2.758.748.062 | 1.426.124.761 | 671.628.860 | 14.420.450 | 4.870.922.133 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 2.384.387.430 | 1.187.220.117 | 278.822.496 | - | 3.850.430.043 |

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2021 là 15.315.150.326 VND (tại ngày 31/12/2020 là 13.226.591.206 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5Số 22 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé,
quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | TSCĐ Vô hình khác | Tổng |
|-------------------------------|--------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 1.826.790.811 | 1.826.790.811 |
| Tăng trong năm | - | - |
| Giảm trong năm | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2021 | <u>1.826.790.811</u> | <u>1.826.790.811</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 1.600.318.546 | 1.600.318.546 |
| Tăng trong năm | 91.339.540 | 91.339.540 |
| Khấu hao trong năm | 91.339.540 | 91.339.540 |
| Giảm trong năm | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2021 | <u>1.691.658.086</u> | <u>1.691.658.086</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | <u>226.472.265</u> | <u>226.472.265</u> |
| Tại ngày 31/12/2021 | <u>135.132.725</u> | <u>135.132.725</u> |

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ dụng cụ | 161.935.635 | 351.665.796 |
| Chi phí đền bù sản xuất | 2.138.430.000 | 2.465.724.500 |
| Quyền khai thác mỏ đá giai đoạn 2 | 2.611.451.827 | 2.222.718.767 |
| Chi phí mỏ đá Soklu | 135.227.267 | 212.499.998 |
| Tổng | <u>5.047.044.729</u> | <u>5.252.609.061</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5Số 22 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé,
quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2021 (VND) | | 01/01/2021 (VND) | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi số | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi số | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty Cổ phần TPS Thành Phong (Mậu thân 1968) | - | - | 1.457.539.999 | 1.457.539.999 |
| Công ty TNHH TMDV Đạt Phúc Thành | 3.128.114.680 | 3.128.114.680 | - | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư XD Số 1 Mê Kông | 1.902.702.000 | 1.902.702.000 | 2.952.702.000 | 2.952.702.000 |
| Công ty Cổ phần Chiến Thắng | - | - | 1.729.728.697 | 1.729.728.697 |
| Chi nhánh Vũng Tàu - Công ty Cổ phần thép Nhân Luật Miền Nam | 1.494.684.003 | 1.494.684.003 | 1.844.684.003 | 1.844.684.003 |
| Các đối tượng khác | 16.932.713.137 | 16.932.713.137 | 24.820.659.674 | 24.820.659.674 |
| Tổng | 23.458.213.820 | 23.458.213.820 | 32.805.314.373 | 32.805.314.373 |

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2021 (VND) | | 01/01/2021 (VND) | |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi số | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi số | Số có khả năng trả nợ |
| Ban QLDA 1 tỉnh Sóc Trăng | - | - | 4.361.028.000 | 4.361.028.000 |
| Công ty Cổ phần Hưng Hải Thịnh | - | - | 6.341.387.740 | 6.341.387.740 |
| Chi cục bảo vệ môi trường TP.HCM | 2.015.867.500 | 2.015.867.500 | 2.015.867.500 | 2.015.867.500 |
| Chi nhánh Xây lắp và cung ứng thiết bị vật tư - Tổng công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam | 1.955.111.395 | 1.955.111.395 | 1.955.111.395 | 1.955.111.395 |
| Các đối tượng khác | 4.905.682.870 | 4.905.682.870 | 464.814.298 | 464.814.298 |
| Tổng | 8.876.661.765 | 8.876.661.765 | 15.138.208.933 | 15.138.208.933 |

Trong đó:

Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

1.955.111.395

1.955.111.395

1.955.111.395

1.955.111.395



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5Số 22 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé,
quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.13 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

| | 01/01/2021 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2021 |
|-------------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải nộp | 5.777.854.565 | 5.625.413.966 | 5.050.104.886 | 6.353.163.645 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 4.683.669.059 | 3.072.720.707 | 3.771.722.390 | 3.984.667.376 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 84.242.258 | 64.301.305 | 84.242.258 | 64.301.305 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 74.252.334 | 26.268.451 | 23.417.714 | 77.103.071 |
| Thuế tài nguyên | 259.283.820 | 968.149.440 | 374.173.340 | 853.259.920 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 482.490.830 | 834.695.045 | 365.425.790 | 951.760.085 |
| Phí bảo vệ môi trường | 193.916.264 | 484.558.780 | 256.403.156 | 422.071.888 |
| Các loại thuế khác | - | 174.720.238 | 174.720.238 | - |
| Phải thu | 1.650.480 | - | - | 1.650.480 |
| Các loại thuế khác | 1.650.480 | - | - | 1.650.480 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5Số 22 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé,
quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí Công trình gia cố đê bao bờ Đông kênh Đường Bàng | 1.069.912.808 | - |
| Tổng | 1.069.912.808 | - |

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 165.486.802 | 75.253.869 |
| Bảo hiểm xã hội | 221.154.580 | - |
| Bảo hiểm y tế | 20.506.488 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 4.372.047 | - |
| Cổ tức phải trả | 1.349.961.000 | 1.349.961.000 |
| Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 3.145.411.218 | 2.037.662.243 |
| Tiền đặt cọc thuê xưởng | 1.172.310.000 | 868.102.261 |
| Tổng | 6.079.202.135 | 4.330.979.373 |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5Số 22 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé,
quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Mẫu số B 09 - DN**
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2021 (VND) | | Trong năm (VND) | | 01/01/2021 (VND) | |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (i) | 6.920.570.973 | 6.920.570.973 | 16.711.822.057 | 17.028.964.395 | 7.237.713.311 | 7.237.713.311 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Sài Gòn | - | - | - | 9.128.713.221 | 9.128.713.221 | 9.128.713.221 |
| Vay cá nhân | - | - | 245.000.000 | 245.000.000 | - | - |
| Tổng | 6.920.570.973 | 6.920.570.973 | 16.956.822.057 | 26.402.677.616 | 16.366.426.532 | 16.366.426.532 |

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn

Số hợp đồng 21882.20.201.713280.TD

Ngày hiệu lực 21/5/2020

Mục đích vay Bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh

Thời hạn vay Được ghi trên giấy nhận nợ, mỗi khoản nợ tối đa không quá 9 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn.

Lãi suất vay Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, trả lãi vào ngày 5 hàng tháng.

Hình thức đảm bảo tiền vay Tài sản đảm bảo là tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân đội hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Quân Đội phát hành.

Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2021 6.920.570.973 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5Số 22 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé,
quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Mẫu số B 09 - DN**
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.17 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------|--------------------------|---|-----------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2020 | 27.000.000.000 | 104.470.000 | (780.000) | 7.134.429.484 | 1.471.140.857 | 35.709.260.341 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 250.089.768 | 250.089.768 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (300.000.000) | (300.000.000) |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | <u>27.000.000.000</u> | <u>104.470.000</u> | <u>(780.000)</u> | <u>7.134.429.484</u> | <u>1.421.230.625</u> | <u>35.659.350.109</u> |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 27.000.000.000 | 104.470.000 | (780.000) | 7.134.429.484 | 1.421.230.625 | 35.659.350.109 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 187.467.130 | 187.467.130 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) | - | - | - | - | (250.089.768) | (250.089.768) |
| Số dư tại ngày 31/12/2021 | <u>27.000.000.000</u> | <u>104.470.000</u> | <u>(780.000)</u> | <u>7.134.429.484</u> | <u>1.358.607.987</u> | <u>35.596.727.471</u> |

(i) Công ty trích lập quỹ Khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết đại hội đồng thường niên năm 2021 số 95/NQ-CIC5-ĐHCD ngày 26/4/2021 trong đó trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với giá trị : 250.089.768 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5Số 22 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé,
quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

| Đối tượng | Tại 31/12/2021 | | | Tại 01/01/2021 | | |
|--|----------------|------------------|-----------------------|----------------|------------------|-----------------------|
| | Tỷ lệ | Số cổ phần | Thành tiền | Tỷ lệ | Số cổ phần | Thành tiền |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt | 51% | 1.377.000 | 13.770.000.000 | 51% | 1.377.000 | 13.770.000.000 |
| Cổ đông cá nhân và tổ chức khác | 49% | 1.323.000 | 13.230.000.000 | 49% | 1.323.000 | 13.230.000.000 |
| Tổng | 100% | 2.700.000 | 27.000.000.000 | 100% | 2.700.000 | 27.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn góp đầu năm | 27.000.000.000 | 27.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 27.000.000.000 | 27.000.000.000 |

d. Cổ phiếu

| | 31/12/2021 Cổ phiếu | 01/01/2021 Cổ phiếu |
|---|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.700.000 | 2.700.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 2.700.000 | 2.700.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP) | 10.000 | 10.000 |

1019
G TY T
M TO
VIET
NHÀ
CHÍNH
VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5Số 22 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé,
quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu hoạt động xây dựng | 50.391.047.800 | 87.039.120.252 |
| Doanh thu sản xuất đất đèn | 6.868.527.883 | 6.906.187.760 |
| Doanh thu bán đá | 14.751.262.020 | 14.617.244.726 |
| Doanh thu cho thuê mặt bằng | 4.831.303.137 | 4.569.397.936 |
| Doanh thu bán hàng hóa | - | 23.261.031.650 |
| Doanh thu bán công cụ dụng cụ | - | 7.666.044.164 |
| Tổng | 76.842.140.840 | 144.059.026.488 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu với các bên liên quan</i> (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1) | <i>49.283.241</i> | <i>3.281.809.144</i> |

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|
| Giá vốn hoạt động xây dựng | 46.316.044.102 | 84.508.012.796 |
| Giá vốn sản xuất đất đèn | 6.836.937.363 | 6.693.295.542 |
| Giá vốn bán đá | 14.166.281.732 | 16.057.388.528 |
| Giá vốn cho thuê mặt bằng | 1.896.897.830 | 980.897.382 |
| Giá vốn hàng hóa | - | 22.852.364.870 |
| Giá vốn bán công cụ dụng cụ | - | 2.932.835.761 |
| Tổng | 69.216.161.027 | 134.024.794.879 |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 169.443.180 | 270.488.525 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | - | 21.459 |
| Tổng | 169.443.180 | 270.509.984 |

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 1.039.143.546 | 1.617.320.965 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 91.935 | 310.355 |
| Tổng | 1.039.235.481 | 1.617.631.320 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.5 Chi phí bán hàng/Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí bán hàng | 16.494.545 | 432.841.947 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.494.545 | 432.841.947 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 6.248.744.773 | 7.930.149.656 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.299.688.019 | 4.190.604.551 |
| Chi phí vật liệu quản lý | - | 1.007.575 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 20.677.650 | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 174.420.450 | 437.704.861 |
| Thuế phí và lệ phí | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Chi phí dự phòng | (260.548.160) | 1.150.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.657.629.179 | 1.555.158.968 |
| Chi phí bằng tiền khác | 351.877.635 | 590.673.701 |
| Tổng | 6.265.239.318 | 8.362.991.603 |

6.6 Lợi nhuận khác

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|----------------------|--------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Thanh lý tài sản cố định | - | 215.526.732 |
| Thanh lý công cụ dụng cụ | - | 237.230.158 |
| Các khoản khác | 72.680.608 | 220.076.021 |
| Tổng | 72.680.608 | 672.832.911 |
| Chi phí khác | | |
| Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế | 169.720.238 | - |
| Giảm khối lượng do quyết toán công trình | 57.830.592 | 614.238.964 |
| Các khoản khác | 84.309.537 | 48.380.591 |
| Tổng | 311.860.367 | 662.619.555 |
| Lợi nhuận khác | (239.179.759) | 10.213.356 |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5Số 22 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé,
quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|---------------------|---------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 251.768.435 | 334.332.026 |
| Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế: | 207.526.602 | 267.398.389 |
| <i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i> | <i>207.526.602</i> | <i>267.398.389</i> |
| Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế: | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | 459.295.037 | 601.730.415 |
| Thu nhập tính thuế | 459.295.037 | 601.730.415 |
| Thuế suất thuế TNDN áp dụng | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 91.859.007 | 120.346.083 |
| Thuế TNDN được miễn giảm (i) | <i>(27.557.702)</i> | <i>(36.103.825)</i> |
| Thuế TNDN hiện hành phải nộp | 64.301.305 | 84.242.258 |

(i) Giảm 30% Thuế TNDN hiện hành theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/2021/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 về việc quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19.

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|--------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 187.467.130 | 250.089.768 |
| Các khoản điều chỉnh giảm: | - | (250.089.768) |
| <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i> | <i>-</i> | <i>(250.089.768)</i> |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (i) | 187.467.130 | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 2.700.000 | 2.700.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 69 | - |

i) Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31/12/2021 có thể được phân bổ cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành. Nếu loại trừ số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sẽ giảm và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2020 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2021 như được trình bày tại Thuyết minh số 5.17. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày lại như sau:

| | Số đã trình bày trên báo cáo năm trước | Số trình bày lại | Chênh lệch VND |
|--|--|------------------|--------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 250.089.768 | 250.089.768 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm: | - | (250.089.768) | (250.089.768) |
| <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i> | - | (250.089.768) | (250.089.768) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 250.089.768 | - | 250.089.768 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 2.700.000 | 2.700.000 | - |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 93 | - | 93 |

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 25.710.528.490 | 72.976.886.007 |
| Chi phí nhân công | 4.864.771.587 | 14.684.653.604 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 696.912.268 | 1.210.284.344 |
| Chi phí dự phòng | (260.548.160) | 1.150.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 22.890.003.683 | 31.542.440.595 |
| Chi phí bằng tiền khác | 729.432.920 | 4.259.611.495 |
| Tổng | 54.631.100.788 | 125.823.876.045 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5Số 22 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé,
quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin các bên liên quan****a. Danh sách các bên liên quan:**

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|----------------------|-------------------------------------|
| Bà Trần Thị Minh | Chủ tịch HĐQT |
| Nguyễn Văn Khương | Thành viên HĐQT |
| Nguyễn Hồng Hải | Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng |
| Nguyễn Văn Hiền | Thành viên HĐQT |
| Lê Văn Thuyên | Thành viên HĐQT |
| Đoàn Minh Vũ | Thư ký HĐQT |
| Ngô Đức Cường | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Hoàng Tuấn Anh | Thành viên Ban Kiểm soát |
| Lương Thị Ngọc Phụng | Thành viên Ban Kiểm soát |
| Nguyễn Văn Khương | Nguyên Giám đốc |
| Phạm Danh Tuyên | Giám đốc |
| Phan Tuấn Hùng | Phó Giám đốc |
| Vũ Mạnh Hùng | Phó Giám đốc |

Và các thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân là bên liên quan nêu trên.

Chi nhánh Miền Nam - Tổng công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam

Chi nhánh Công ty mẹ

Chi nhánh Xây lắp và cung ứng thiết bị vật tư - Tổng công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam

Chi nhánh Công ty mẹ

b. Lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**Thù lao thành viên Hội đồng quản trị**

| STT | Họ và tên | Chức danh | Năm 2020 | |
|-------------|-------------------|-----------------------------------|--------------------|----------------------|
| | | | Năm 2021 VND | VND Trình bày lại |
| 1 | Trần Thị Minh | Chủ tịch | 41.400.000 | 36.800.000 |
| 2 | Nguyễn Văn Khương | Thành viên (miễn nhiệm 26/4/2021) | 12.000.000 | 36.000.000 |
| 3 | Nguyễn Hồng Hải | Thành viên | 27.600.000 | 27.600.000 |
| 4 | Nguyễn Văn Hiền | Thành viên (bãi nhiệm 26/4/2021) | 9.200.000 | 27.600.000 |
| 5 | Lê Văn Thuyên | Thành viên | 27.600.000 | 18.400.000 |
| 6 | Đoàn Minh Vũ | Thư ký | 21.000.000 | 21.000.000 |
| Tổng | | | 138.800.000 | 167.400.000 |

Thù lao thành viên Ban kiểm soát

| STT | Họ và tên | Chức danh | Năm 2020 | |
|-------------|----------------------|------------|-------------------|----------------------|
| | | | Năm 2021 VND | VND Trình bày lại |
| 1 | Ngô Đức Cường | Trưởng ban | 36.000.000 | 36.000.000 |
| 2 | Hoàng Tuấn Anh | Thành viên | 26.400.000 | 26.400.000 |
| 3 | Lương Thị Ngọc Phụng | Thành viên | 26.400.000 | 26.400.000 |
| Tổng | | | 88.800.000 | 88.800.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.1 Thông tin các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc (Tiếp theo)

Tiền lương của Ban giám đốc và người quản lý khác

| STT | Họ và tên | Chức danh | Năm 2020 | |
|-------------|-------------------|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
| | | | Năm 2021 VND | Trình bày lại VND |
| 1 | Nguyễn Văn Khương | Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/5/2021) | 118.800.000 | 266.685.000 |
| 2 | Phạm Danh Tuyên | Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/5/2021) | 208.667.000 | 239.575.500 |
| 3 | Phan Tuấn Hùng | Phó Giám đốc | - | 74.899.318 |
| 4 | Vũ Mạnh Hùng | Phó Giám đốc | 88.417.000 | - |
| 5 | Nguyễn Hồng Hải | Kế toán trưởng | 179.565.617 | 218.127.056 |
| Tổng | | | 595.449.617 | 799.286.874 |

c. Trong năm, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|---------------------|-----------------|-----------------|
| Giao dịch bán | | | |
| Chi nhánh Miền Nam - Tổng công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam | Cho thuê văn phòng | 49.283.241 | 61.522.782 |
| Chi nhánh Xây lắp và cung ứng thiết bị vật tư - Tổng công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam | Bán hàng | - | 3.220.286.362 |

d. Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

| Bên liên quan | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Phải thu khách hàng | | |
| Chi nhánh Miền Nam - Tổng công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam | 74.863.662 | 40.652.097 |
| Người mua trả tiền trước | | |
| Chi nhánh Xây lắp và cung ứng thiết bị vật tư - Tổng công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam | 1.955.111.395 | 1.955.111.395 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5Số 22 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé,
quận 1, Thành phố Hồ Chí MinhMẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.2 Báo cáo bộ phận

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây dựng công trình, Sản xuất Công nghiệp và lĩnh vực khác gồm có kinh doanh từ cho thuê mặt bằng và hạ tầng chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2021

| | Xây dựng VND | Sản xuất công nghiệp VND | Khác VND | Tổng VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản cố định | 2.505.985.665 | 1.479.577.103 | - | 3.985.562.768 |
| Các khoản phải thu | 40.943.822.763 | 1.196.932.081 | 967.977.411 | 43.108.732.255 |
| Hàng tồn kho | 25.025.980.883 | 8.230.813.869 | - | 33.256.794.752 |
| Tài sản không thể phân bổ | - | - | - | 8.965.796.652 |
| Tổng tài sản | 68.475.789.311 | 10.907.323.053 | 967.977.411 | 89.316.886.427 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | |
| Các khoản phải trả | 20.554.212.927 | 2.904.000.893 | - | 23.458.213.820 |
| Phải trả tiền vay | 6.920.570.973 | - | - | 6.920.570.973 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | 23.341.374.163 |
| Tổng nợ phải trả | 27.474.783.900 | 2.904.000.893 | - | 53.720.158.956 |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5Số 22 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé,
quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**

| | Xây dựng | Sản xuất công nghiệp | Khác | Tổng |
|---|--------------------|-----------------------------|-----------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng doanh thu | 50.391.047.800 | 21.619.789.903 | 4.831.303.137 | 76.842.140.840 |
| Giá vốn từng bộ phận | (46.316.044.102) | (21.003.219.095) | (1.896.897.830) | (69.216.161.027) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 4.075.003.698 | 616.570.808 | 2.934.405.307 | 7.625.979.813 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 4.075.003.698 | 616.570.808 | 2.934.405.307 | 7.625.979.813 |
| Lợi nhuận từ các khoản đầu tư | 169.443.180 | - | - | 169.443.180 |
| Chi phí tài chính (không phân bổ) | (1.039.235.481) | - | - | (1.039.235.481) |
| Chi phí bán hàng từng bộ phận | (16.494.545) | - | - | (16.494.545) |
| Chi phí quản lý từng bộ phận (không phân bổ) | (2.697.768.658) | (616.570.808) | (2.934.405.307) | (6.248.744.773) |
| Kết quả lợi nhuận khác | (239.179.759) | - | - | (239.179.759) |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 251.768.435 | - | - | 251.768.435 |
| <i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế</i> | <i>207.526.602</i> | - | - | <i>207.526.602</i> |
| Thu nhập tính thuế | 459.295.037 | - | - | 459.295.037 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (91.859.007) | - | - | (91.859.007) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm | 27.557.702 | - | - | 27.557.702 |
| Lợi nhuận trong năm | 187.467.130 | - | - | 187.467.130 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Số 22 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé,
quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2021

| | Xây dựng VND | Sản xuất công nghiệp VND | Khác VND | Tổng VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------------|--------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản cố định | 3.115.603.397 | 1.981.791.001 | - | 5.097.394.398 |
| Các khoản phải thu | 21.285.206.821 | 1.737.073.574 | 754.081.967 | 23.776.362.362 |
| Hàng tồn kho | 52.107.055.254 | 7.479.790.772 | - | 59.586.846.026 |
| Tài sản không thể phân bổ | - | - | - | 22.800.236.938 |
| Tổng tài sản | 76.507.865.472 | 11.198.655.347 | 754.081.967 | 111.260.839.724 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 31.640.598.154 | 1.164.716.219 | - | 32.805.314.373 |
| Phải trả tiền vay | 16.366.426.532 | - | - | 16.366.426.532 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | 26.429.748.710 |
| Tổng nợ phải trả | 48.007.024.686 | 1.164.716.219 | - | 75.601.489.615 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5Số 22 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé,
quận 1, Thành phố Hồ Chí MinhMẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**

| | Xây dựng VND | Sản xuất công nghiệp VND | Khác VND | Tổng VND |
|---|--------------------|-----------------------------|------------------|--------------------|
| Tổng doanh thu | 87.039.120.252 | 21.523.432.486 | 35.496.473.750 | 144.059.026.488 |
| Giá vốn từng bộ phận | (84.508.012.796) | (21.523.432.486) | (27.993.349.597) | (134.024.794.879) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 2.531.107.456 | - | 7.503.124.153 | 10.034.231.609 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 2.531.107.456 | - | 7.503.124.153 | 10.034.231.609 |
| Lợi nhuận từ các khoản đầu tư | 270.509.984 | - | - | 270.509.984 |
| Chi phí tài chính | (817.405.239) | - | (800.226.081) | (1.617.631.320) |
| Chi phí bán hàng từng bộ phận | (432.841.947) | - | - | (432.841.947) |
| Chi phí quản lý từng bộ phận (không phân bổ) | (1.227.251.584) | - | (6.702.898.072) | (7.930.149.656) |
| Kết quả lợi nhuận khác | 10.213.356 | - | - | 10.213.356 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 334.332.026 | - | - | 334.332.026 |
| <i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế</i> | 267.398.389 | - | - | 267.398.389 |
| Thu nhập tính thuế | 601.730.415 | - | - | 601.730.415 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (120.346.083) | - | - | (120.346.083) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm | 36.103.825 | - | - | 36.103.825 |
| Lợi nhuận trong năm | 250.089.768 | - | - | 250.089.768 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Số 22 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé,
quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Dương Hoài Nam



Nguyễn Hồng Hải



Phạm Danh Tuyên

VACO